

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

| STT | CHỈ TIÊU | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM (Số kiểm toán) |
|-------------|--|----------|--------------------|------------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 4.174.715 | 4.598.290 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | | 9.764.138 | 9.876.030 |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 56.573.459 | 75.770.178 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 54.005.059 | 67.097.386 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 2.568.400 | 8.672.792 |
| 3 | Dự phòng rủi ro (*) | | - | - |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 1 | 4.503.819 | 3.595.310 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 4.503.819 | 3.595.310 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*) | | - | - |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 2 | - | - |
| VI | Cho vay khách hàng | | 442.773.341 | 433.954.893 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 3 | 448.530.487 | 438.264.664 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*) | 4 | (5.757.146) | (4.309.771) |
| VII | Hoạt động mua nợ | | - | - |
| 1 | Mua nợ | | - | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*) | | - | - |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 5 | 85.951.724 | 92.047.032 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 78.401.596 | 85.964.781 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 8.200.704 | 6.708.858 |
| 3 | DP giảm giá chứng khoán đầu tư (*) | | (650.576) | (626.607) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 6 | 5.807.596 | 5.771.885 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 3.317.232 | 3.317.232 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | 2.088.788 | 2.088.788 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 440.136 | 440.136 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | | (38.560) | (74.271) |
| X | Tài sản cố định | | 8.536.824 | 8.767.080 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình (a+b) | | 4.426.637 | 4.623.778 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 9.220.734 | 9.231.557 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (4.794.097) | (4.607.779) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | - | - |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | | 4.110.187 | 4.143.302 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 4.774.393 | 4.769.115 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (664.206) | (625.813) |

| STT | CHỈ TIÊU | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM (Số kiểm toán) |
|-------------|---|-----------|--------------------|------------------------------|
| XI | Tài sản có khác | | 26.876.669 | 25.851.034 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 11.081.486 | 9.841.414 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 12.352.404 | 12.619.762 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 4 | Tài sản có khác | | 3.442.779 | 3.389.858 |
| | <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i> | | - | - |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*) | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ | | 644.962.285 | 660.231.732 |
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 7 | 1.588.186 | 4.731.403 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 8 | 77.754.867 | 103.770.035 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 32.634.753 | 42.040.406 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 45.120.114 | 61.729.629 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 9 | 428.543.187 | 424.241.062 |
| IV | Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | 2 | 926.746 | 415.778 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | 39.230.405 | 32.729.590 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 10 | 5.363.982 | 5.294.073 |
| VII | Các khoản nợ khác | 11 | 36.193.356 | 34.889.974 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 5.317.773 | 5.689.492 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 30.875.583 | 29.200.482 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn) | | - | - |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 589.600.729 | 606.071.915 |
| VIII | Vốn và các quỹ | 13 | 55.361.556 | 54.159.817 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 46.203.873 | 46.203.873 |
| a | - Vốn điều lệ | | 37.234.046 | 37.234.046 |
| b | - Vốn đầu tư XD CB | | - | - |
| c | - Thặng dư vốn cổ phần | | 8.969.827 | 8.969.827 |
| d | - Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| e | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| g | - Vốn khác | | - | - |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 4.101.004 | 4.100.651 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính | | - | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | | 5.056.679 | 3.855.293 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 644.962.285 | 660.231.732 |

| STT | CHỈ TIÊU | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----|---------------------------------|----|------------|------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 21 | 2.506.899 | 2.496.147 |
| | Cam kết giao dịch hối đoái | 21 | 74.018.276 | 62.361.790 |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | 2.176.265 | 1.274.173 |
| 2 | Cam kết bán ngoại tệ | | 2.160.115 | 1.274.379 |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 69.681.896 | 59.813.238 |
| | Cam kết giao dịch tương lai | | - | - |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | 21 | - | - |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 21 | 29.329.504 | 29.742.703 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 21 | 20.890.919 | 21.884.106 |
| 6 | Các cam kết khác | 21 | 16.312.967 | 26.392.728 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

| TT | CHỈ TIÊU | TM | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------|--|----|------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (Số trình bày lại) | Năm nay | Năm trước (Số trình bày lại) |
| 1 | Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự | 14 | 10.219.265 | 10.291.308 | 10.219.265 | 10.291.308 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 15 | 5.607.614 | 6.066.696 | 5.607.614 | 6.066.696 |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 4.611.651 | 4.224.612 | 4.611.651 | 4.224.612 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 431.095 | 416.111 | 431.095 | 416.111 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 158.846 | 149.363 | 158.846 | 149.363 |
| II | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | | 272.249 | 266.748 | 272.249 | 266.748 |
| III | Lãi /lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối | | 35.189 | 121.084 | 35.189 | 121.084 |
| IV | Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 16 | 96.489 | 17.805 | 96.489 | 17.805 |
| V | Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 17 | (42.629) | - | (42.629) | - |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 474.194 | 542.748 | 474.194 | 542.748 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 349.479 | 575.939 | 349.479 | 575.939 |
| VI | Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác | | 124.715 | (33.191) | 124.715 | (33.191) |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 18 | 342 | 319 | 342 | 319 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 19 | 2.111.118 | 2.233.831 | 2.111.118 | 2.233.831 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng | | 2.986.888 | 2.363.546 | 2.986.888 | 2.363.546 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1.507.829 | 1.014.206 | 1.507.829 | 1.014.206 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.479.059 | 1.349.340 | 1.479.059 | 1.349.340 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | 301.983 | 303.216 | 301.983 | 303.216 |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | - | - | - | - |

| TT | CHỈ TIÊU | TM | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------|------------------------------------|----|-----------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (Số trình bày lại) | Năm nay | Năm trước (Số trình bày lại) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | 301.983 | 303.216 | 301.983 | 303.216 |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 1.177.076 | 1.046.124 | 1.177.076 | 1.046.124 |

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015




Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

| TT | CHỈ TIÊU | TM | NĂM NAY (01/01/2015 đến 31/03/2015) | NĂM TRƯỚC (01/01/2014 đến 31/03/2014) (Số NH lập) |
|--|--|-----------|---|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 10.490.030 | 10.031.574 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*) | | (5.979.336) | (6.171.545) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 268.794 | 239.978 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 253.620 | 147.499 |
| 5 | Thu nhập khác | | (92.997) | 45.337 |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 229.160 | 227.644 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | | (2.522.129) | (3.022.921) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | 12 | (161.151) | (163.768) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | | 2.485.991 | 1.333.798 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | | |
| 9 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 6.109.959 | 8.287.536 |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 1.663.947 | 1.177.346 |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 81.311 |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (11.818.123) | 22.039.622 |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng | | - | - |
| 14 | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động | | (1.043.948) | (491.509) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | | |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | (3.143.217) | 200.361 |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | (26.015.168) | (8.125.314) |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | | 4.302.125 | (10.179.844) |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào HĐ tài chính) | | 69.909 | (8.976.153) |

| TT | CHỈ TIÊU | TM | NĂM NAY (01/01/2015 đến 31/03/2015) | NĂM TRƯỚC (01/01/2014 đến 31/03/2014) (Số NH lập) |
|------------|--|-----------|---|--|
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 6.500.815 | 102.050 |
| 20 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 510.968 | - |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 2.142.664 | 8.684.994 |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD (*) | | (348) | (35) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (18.234.426) | 14.134.163 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Mua sắm TSCĐ (*) | | (402.896) | (978.816) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 112 | 429 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | | (74) | (34) |
| 4 | Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 5 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 6 | Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 7 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | | - | - |
| 8 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 342 | 319 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (402.516) | (978.102) |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 1 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác | | - | - |
| 2 | Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) | | - | - |
| 3 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | | - | - |
| 4 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 5 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 6 | | | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (18.636.942) | 13.156.061 |
| V | Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | 20 | 87.008.802 | 74.109.396 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | 23.986 | (36) |

| TT | CHỈ TIÊU | TM | NĂM NAY (01/01/2015 đến 31/03/2015) | NĂM TRƯỚC (01/01/2014 đến 31/03/2014) (Số NH lập) |
|-----|--|----|---|--|
| VII | Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 20 | 68.395.846 | 87.265.421 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Văn Du

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hình thức sở hữu vốn:

| | Số cổ phần sở hữu | % sở hữu |
|------------------------------------|----------------------|-------------|
| Số cổ phần của Nhà nước | 2.400.204.956 | 64.46% |
| Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác | 1.323.199.600 | 35.54% |
| Tổng | 3.723.404.556 | 100% |

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------------|---------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Lê Đức Thọ | Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc |
| Bà Nguyễn Hồng Vân | Ủy viên HĐQT |
| Ông Cát Quang Dương | Ủy viên HĐQT |
| Ông Michael Knight Ison | Ủy viên HĐQT |
| Ông Phạm Huy Thông | Ủy viên HĐQT |
| Bà Trần Thu Huyền | Ủy viên HĐQT |
| Ông Phùng Khắc Kế | Ủy viên HĐQT |
| Ông Go Watanabe | Ủy viên HĐQT |
| Ông Hiroyuki Nagata | Ủy viên HĐQT |

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|------------|
| Bà Trần Thị Lệ Nga | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thơm | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Bích Hồng | Thành viên |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|-------------------------|--|
| Ông Lê Đức Thọ | Tổng Giám đốc |
| Bà Bùi Như Ý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Du | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Huy Thông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Minh Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hiroyuki Nagata | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Công Quỳnh Lâm | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5/3/2015) |
| Ông Nguyễn Hải Hưng | Kế toán Trưởng |

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; ba (3) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và ba (3) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên Công ty</i> | <i>Quyết định Thành lập số</i> | <i>Lĩnh vực Hoạt động chính</i> | <i>% sở hữu của NH</i> |
|------------|---|---|--|------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011 | Tài chính ngân hàng | 100% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước | Thị trường vốn | 76% |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010 | Quản lý tài sản | 100% |
| 4 | Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính | Bảo hiểm phi nhân thọ | 100% |
| 5 | Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010 | Kinh doanh - sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý | 100% |
| 6 | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011 | Quản lý quỹ | 100% |
| 7 | Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012 | Hoạt động trung gian tiền tệ khác | 100% |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 18.960 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán quý I của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- *Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:* Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16.

- *Các ước tính kế toán:* VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy đổi cuối ngày (đối với USD Mỹ: quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố, đối với các ngoại tệ khác: quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của NHCT).

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

2.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lướt đi và tỷ giá hoán đổi lướt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi. Trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

- **Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

- Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng thực hiện phân loại trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào loại Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):**

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

| STT | Loại tài sản | Thời gian sử dụng |
|-----|----------------------------------|-------------------------|
| 1 | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Theo thời hạn được giao |
| 2 | Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |
| 3 | Bản quyền, bằng sáng chế | 5 năm |
| 4 | Phần mềm máy vi tính | 5 năm |
| 5 | Tài sản cố định vô hình khác | 3 năm |

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

| STT | Loại tài sản | Thời gian sử dụng |
|------------|-------------------------------|--------------------------|
| 1 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 năm – 40 năm |
| 2 | Máy móc, thiết bị | 3 năm – 7 năm |
| 3 | Phương tiện vận tải | 6 năm – 7 năm |
| 4 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 năm – 7 năm |
| 5 | Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng
- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

12.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà NH đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của binh quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc (tự nguyện):** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Vietinbank tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, VietinBank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

+ Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc

+ Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chi tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại Hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

17. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về uỷ thác và nhận uỷ thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên uỷ thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư uỷ thác. Bên uỷ thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn uỷ thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận uỷ thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận uỷ thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận uỷ thác. Bên nhận uỷ thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận uỷ thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/03/2015 triệu đồng | 31/12/2014 (số kiểm toán) triệu đồng |
|--|--------------------------|--|
| 1.1. Chứng khoán Nợ | 4.503.819 | 3.595.310 |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 4.503.819 | 3.595.310 |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán nợ nước ngoài | - | - |
| 1.2. Chứng khoán Vốn | - | - |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán vốn nước ngoài | - | - |
| 1.3. Chứng khoán kinh doanh khác | - | - |
| 1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | - |
| | 4.503.819 | 3.595.310 |

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|--|---|-----------------------|
| | Tài sản triệu đồng | Công nợ triệu đồng |
| Tại ngày 31/03/2015 | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | - | 926.746 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | - | 868.649 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | 58.097 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - |
| Tại ngày 31/12/2014 | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | - | 415.778 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | - | 428.012 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | (12.234) |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------|--|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 444.506.481 | 434.185.457 |
| Cho vay chiết khấu CCCN và các giấy tờ có giá | 420.729 | 516.404 |
| Cho thuê tài chính | - | - |
| Các khoản trả thay khách hàng | 43.723 | 36.218 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư | 1.019.564 | 1.081.585 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 2.539.990 | 2.445.000 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | - | - |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | - | - |
| | 448.530.487 | 438.264.664 |

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/03/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i> |
|------------------------|---------------------------------|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 434.522.104 | 429.780.561 |
| Nợ cần chú ý | 5.954.998 | 3.609.460 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 1.246.445 | 348.172 |
| Nợ nghi ngờ | 1.289.440 | 2.468.319 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 5.517.500 | 2.058.152 |
| | 448.530.487 | 438.264.664 |

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

| | 31/03/2015 <i>triệu đồng</i> | 31/12/2014 <i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i> |
|--------------|---------------------------------|--|
| Nợ ngắn hạn | 261.211.365 | 263.544.166 |
| Nợ trung hạn | 42.116.270 | 38.718.772 |
| Nợ dài hạn | 145.202.852 | 136.001.726 |
| | 448.530.487 | 438.264.664 |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3 như sau:

| Chỉ tiêu | Dự phòng chung (triệu đồng) | Dự phòng cụ thể (triệu đồng) | Tổng cộng (triệu đồng) |
|--|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Kỳ này | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2015 - số kiểm toán) | 3.148.857 | 1.160.914 | 4.309.771 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 172.937 | 1.334.892 | 1.507.829 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*) | - | (60.454) | (60.454) |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2015) | 3.321.794 | 2.435.352 | 5.757.146 |
| Kỳ trước | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2014 - số kiểm toán) | 2.615.912 | 654.945 | 3.270.857 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 11.725 | 1.062.393 | 1.074.118 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*) | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2014) | 2.627.637 | 1.717.338 | 4.344.975 |

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2015.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 31/03/2015 triệu đồng | 31/12/2014 (số kiểm toán) triệu đồng |
|--|--------------------------|--|
| 5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 78.138.173 | 85.725.327 |
| a. Chứng khoán Nợ | 78.357.573 | 85.920.758 |
| b. Chứng khoán Vốn | 44.023 | 44.023 |
| c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (263.423) | (239.454) |
| 5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 7.813.551 | 6.321.705 |
| a. Giá trị chứng khoán | 8.200.704 | 6.708.858 |
| b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (387.153) | (387.153) |
| | 85.951.724 | 92.047.032 |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------------|------------------|
| | (số kiểm toán) | (số kiểm toán) |
| | triệu đồng | triệu đồng |
| Đầu tư vào công ty con | 3.317.232 | 3.317.232 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 2.088.788 | 2.088.788 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 440.136 | 440.136 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | (38.560) | (74.271) |
| | 5.807.596 | 5.771.885 |

Vốn góp liên doanh:

| | 31/03/2015 | | | 31/12/2014 | | |
|--|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Nguyên giá theo nguyên tệ (USD) | Giá gốc quy đổi triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng | Nguyên giá theo nguyên tệ (USD) | Giá gốc quy đổi triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng |
| Ngân hàng TNHH INDOVINA | 96.500.000 | 1.688.788 | 50% | 96.500.000 | 1.688.788 | 50% |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA | Không áp dụng | 400.000 | 50% | Không áp dụng | 400.000 | 50% |
| | | 2.088.788 | | | 2.088.788 | |

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | 31/03/2015 triệu đồng | 31/12/2014 (số kiểm toán) triệu đồng |
|-------------------------------|--------------------------|--|
| Vay NHNN | 1.588.047 | 4.731.118 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 139 | 285 |
| Các khoản nợ khác | - | - |
| | 1.588.186 | 4.731.403 |

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/03/2015 triệu đồng | 31/12/2014 (số kiểm toán) triệu đồng |
|---|--------------------------|--|
| 8.1 Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn | 1.940.759 | 1.528.122 |
| - Bằng VND | 865.603 | 840.496 |
| - Bằng ngoại hối | 1.075.156 | 687.626 |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn | 30.693.994 | 40.512.284 |
| - Bằng VND | 22.366.860 | 31.793.234 |
| - Bằng ngoại hối | 8.327.134 | 8.719.050 |
| | 32.634.753 | 42.040.406 |
| 8.2. Vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 3.795.375 | 13.745.375 |
| Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 1.282.375 | 1.282.375 |
| Vay cầm cố, thế chấp | - | - |
| - Bằng ngoại hối | 41.324.739 | 47.984.254 |
| Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | - | - |
| Vay cầm cố, thế chấp | - | - |
| | 45.120.114 | 61.729.629 |
| Tổng tiền, vàng gửi và vay của các TCTD khác | 77.754.867 | 103.770.035 |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

| | 31/03/2015 triệu đồng | 31/12/2014 (số kiểm toán) triệu đồng |
|-------------------------------------|--------------------------|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 59.280.904 | 62.222.946 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 49.384.388 | 52.471.680 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 9.896.516 | 9.751.266 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 353.870.408 | 347.193.103 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 328.631.679 | 321.592.670 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 25.238.729 | 25.600.433 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 2.599.224 | 2.205.291 |
| Tiền gửi ký quỹ | 12.792.651 | 12.619.722 |
| | 428.543.187 | 424.241.062 |

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| Loại GTCG | Kỳ phiếu do NHCT phát hành | Trái phiếu vô danh do NHCT phát hành | Trái phiếu hữu danh do NHCT phát hành | Chứng chỉ tiền gửi do NHCT phát hành | Công cụ nợ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|------------------|
| DƯỚI 12 THÁNG | | | | | | |
| Mệnh giá | 624 | - | - | 16.683 | - | 17.307 |
| Chiết khấu | - | - | - | - | - | - |
| Phụ trội | - | - | - | - | - | - |
| TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM | | | | | | |
| Mệnh giá | - | 5.364.670 | - | 5.048 | - | 5.369.718 |
| Chiết khấu | - | (23.043) | - | - | - | (23.043) |
| Phụ trội | - | - | - | - | - | - |
| TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN | | | | | | |
| Mệnh giá | - | - | - | - | - | - |
| Chiết khấu | - | - | - | - | - | - |
| Phụ trội | - | - | - | - | - | - |
| TỔNG | 624 | 5.341.627 | - | 21.731 | - | 5.363.982 |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31/03/2015 triệu đồng | 31/12/2014 (số kiểm toán) triệu đồng |
|---------------------------------------|--------------------------|--|
| Các khoản phải trả nội bộ | 952.600 | 1.578.696 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 28.520.929 | 26.506.833 |
| Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | - | - |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | - | - |
| - Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.402.054 | 1.114.953 |
| | 30.875.583 | 29.200.482 |

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số dư tại 01/01/2014 triệu đồng | Phát sinh trong năm | | Số dư tại 31/03/2015 triệu đồng |
|------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------|---------------------------------------|
| | | Số phải nộp trong năm triệu đồng | Số đã nộp triệu đồng | |
| Thuế GTGT | 162.240 | 36.280 | 182.358 | 16.162 |
| Thuế TNDN hiện hành | 132.791 | 302.015 | 161.151 | 273.655 |
| Các loại thuế khác | 62.354 | 181.387 | 142.704 | 101.037 |
| | 357.385 | 519.682 | 486.213 | 390.854 |

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

| | Số dư đầu kỳ (31/12/2014) Số kiểm toán | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ (31/03/2015) |
|---|--|--------------------|------------|----------------------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| 1. Vốn góp/Vốn điều lệ | 37.234.046 | - | - | 37.234.046 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 8.969.827 | - | - | 8.969.827 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại TS | - | - | - | - |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| 7. Quỹ dự phòng tài chính | 2.798.316 | 701 | 348 | 2.798.669 |
| 8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ | 1.302.335 | - | - | 1.302.335 |
| 9. Quỹ khác thuộc VCSH | - | - | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lũy kế | 3.855.293 | 1.201.386 | - | 5.056.679 |
| 11. Vốn chủ sở hữu khác | - | - | - | - |
| Tổng | 54.159.817 | 1.202.087 | 348 | 55.361.556 |

Quỹ dự phòng tài chính: Tăng do điều chỉnh chênh lệch tỷ giá và nguyên nhân khác; Giảm do Ngân hàng sử dụng quỹ để xử lý rủi ro.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- **Số tăng:** Là lợi nhuận thực hiện (sau thuế) đến 31/03/2015 của Ngân hàng và nguyên nhân khác.

So sánh Lợi nhuận Quý I/2015 so cùng kỳ năm 2014: Lợi nhuận thuần sau thuế riêng lẻ của chủ sở hữu quý I/2015 tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do **tăng** thu nhập lãi thuần, lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, lãi thuần từ hoạt động khác và **giảm** chi phí hoạt động.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng) | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 triệu đồng | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 trình bày lại triệu đồng |
|--|---|--|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 393.435 | 492.150 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 7.577.280 | 7.672.322 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 2.123.717 | 2.045.295 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 94.167 | 80.795 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 30.666 | 746 |
| | 10.219.265 | 10.291.308 |

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 triệu đồng | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 triệu đồng |
|----------------------------------|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 4.857.282 | 5.195.097 |
| Trả lãi tiền vay | 613.457 | 679.701 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 110.049 | 191.668 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 26.826 | 230 |
| | 5.607.614 | 6.066.696 |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 96.489 | 17.805 |
| (Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh | 96.489 | 17.805 |

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | - |
| (Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư | (18.660) | - |
| Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (23.969) | - |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư | (42.629) | - |

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | <i>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 trình bày lại triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần: | 342 | 319 |
| - Từ chứng khoán Vốn | - | - |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 342 | 319 |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| | 342 | 319 |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 triệu đồng | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|--|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 7.718 | 7.550 |
| Chi phí cho nhân viên | 1.166.160 | 1.209.473 |
| - Chi lương và phụ cấp | 1.054.320 | 1.095.187 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 60.996 | 57.415 |
| - Chi trợ cấp | 5.327 | 21.021 |
| - Chi khác cho nhân viên | 45.517 | 35.850 |
| Chi về tài sản | 436.124 | 397.890 |
| - Khấu hao TSCĐ | 232.410 | 221.016 |
| - Chi khác về TSCĐ | 203.714 | 176.874 |
| Chi hoạt động quản lý công vụ | 454.731 | 543.918 |
| - Công tác phí | 16.834 | 29.101 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 2.126 | 1.327 |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý công vụ | 435.771 | 513.490 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 82.096 | 75.000 |
| Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tính dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP rủi ro chứng khoán) | (35.711) | - |
| Chi phí hoạt động khác | - | - |
| | 2.111.118 | 2.233.831 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

| | 31/03/2015 triệu đồng | 31/12/2014 (số kiểm toán) triệu đồng |
|---|--------------------------|--|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 4.174.715 | 4.598.290 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 9.764.138 | 9.876.030 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 10.883.773 | 12.906.412 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 42.563.949 | 53.628.070 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 1.009.271 | 6.000.000 |
| | 68.395.846 | 87.008.802 |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ (TRỌNG YẾU)

| | <u>31/03/2015</u> <i>triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|--|--|
| Nghĩa vụ tiềm ẩn | | |
| Cam kết bảo lãnh vay vốn | 2.506.899 | 2.496.147 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 29.329.504 | 29.742.703 |
| Cam kết bảo lãnh khác | 20.890.919 | 21.884.106 |
| Các cam kết đưa ra | | |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 74.018.276 | 62.361.790 |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | - | - |
| Các cam kết khác | 16.312.967 | 26.392.728 |

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> | <u>Các giao dịch</u> | <u>triệu đồng</u> |
|-------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|
| NHNNVN | Quản lý trực tiếp | Giảm tiền gửi tại NHNN | (111.892) |
| NHNNVN | Quản lý trực tiếp | Giảm tiền vay từ NHNN | (3.143.071) |
| Ngân hàng TNHH Indovina | Liên doanh | Tăng tiền gửi tại Indovina | 500.000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | Liên doanh | Giảm tiền gửi của Indovina | (473.724) |

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> | <u>Các giao dịch</u> | <u>Phải thu</u> <u>triệu đồng</u> | <u>Phải trả</u> <u>triệu đồng</u> |
|---|-------------------|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| NHNNVN | Quản lý trực tiếp | Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc | 9.764.138 | |
| NHNNVN | Quản lý trực tiếp | Tiền vay NHNN | | 1.588.047 |
| Công ty Cho thuê tài chính NHCT | Công ty con | Tiền gửi, tiền vay tại NHCT | 351.760 | 4.818 |
| Công ty chứng khoán NHCT | Công ty con | Tiền gửi tại NHCT | | 311.452 |
| Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT | Công ty con | Tiền gửi tại NHCT | | 51.188 |
| Công ty Bảo hiểm NHCT | Công ty con | Tiền gửi tại NHCT | | 84.357 |
| Công ty Quản lý Quỹ NHCT | Công ty con | Tiền gửi tại NHCT | | 267.876 |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Phải thu triệu đồng</i> | <i>Phải trả triệu đồng</i> |
|--|----------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Vàng bạc đá quý NHCT | Công ty con | Tiền gửi tại NHCT | | 262.765 |
| Công ty Chuyên tiền toán cầu NHCT | Công ty con | Tiền gửi tại NHCT | | 66.943 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | Liên doanh | Tiền gửi tại NHCT | 500.000 | 2.900.937 |
| CT TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank-Aviva | Liên doanh | Tiền gửi tại NHCT | | 83.399 |

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | <i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i> | <i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i> | <i>Các cam kết bảo lãnh và thu tín dụng triệu đồng</i> | <i>CCTC phải sinh (Dư nợ - Dư có) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng triệu đồng</i> | <i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng</i> |
|------------|--|-------------------------------------|--|---|---|
| Trong nước | 449.009.514 | 460.132.160 | 52.635.756 | (926.746) | 91.106.119 |
| Nước ngoài | 2.089.373 | 1.045.919 | 91.566 | - | - |
| | 451.098.887 | 461.178.079 | 52.727.322 | (926.746) | 91.106.119 |

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ *Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính thế giới:*

Quý I năm 2015, kinh tế thế giới hồi phục chậm, các nền kinh tế chủ chốt trên thế giới chưa có dấu hiệu khởi sắc rõ nét. Cụ thể:

Kinh tế Mỹ không tăng trưởng mạnh như kỳ vọng do ảnh hưởng của giá dầu giảm và đồng USD tăng giá. Sản lượng công nghiệp của Mỹ trong tháng 03 giảm 0,6%, mức sụt giảm lớn nhất trong vòng hơn hai năm rưỡi qua. Số lượng đơn đặt hàng lâu bền (không bao gồm hàng hóa phục vụ quốc phòng) đã giảm 1,4% trong tháng 02/2015 xuống 231,3 tỷ USD, sau khi giảm 0,1% trong tháng trước đó. Trong tháng 03, chỉ 126.000 việc làm mới được tạo thêm, mức thấp nhất kể từ tháng 12/2013.

Khu vực châu Âu bước đầu có sự cải thiện sau khi chương trình nới lỏng định lượng của Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) được khởi động và giá dầu giảm. Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng dài hạn chưa rõ ràng khi khu vực này vẫn đối mặt với nhiều yếu tố bất lợi: tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao 11,2%, những bất ổn chính trị ở khu vực Ukraina chưa được giải quyết.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Tại khu vực Châu Á, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng khoảng 7% trong quý I/2015, mức thấp nhất kể từ năm 2009, do đầu tư, xuất nhập khẩu sụt giảm và ngành công nghiệp nước này tiếp tục giảm tốc. Sản lượng công nghiệp của Trung Quốc trong tháng 3 vừa qua tăng 5,6%, mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 2008; đầu tư tài sản cố định tăng 13.5%, mức tăng thấp nhất trong vòng 14 năm.

▪ *Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:*

Kinh tế trong nước quý I/2015 có nhiều dấu hiệu khởi sắc, lạm phát kiểm soát ở mức thấp, sản xuất trong nước tiếp tục phục hồi tốt, tiêu dùng tăng mạnh trở lại.

GDP trong quý I/2015 tăng 6,03% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó khu vực Công nghiệp và Xây dựng có mức tăng lớn nhất 8,35%. CPI bình quân quý I/2015 tăng 0,74% so với QI/2014, mức tăng thấp nhất trong 10 năm trở lại đây.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2015 ước tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng mạnh nhất là Công nghiệp chế biến chế tạo (9,6%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu tiêu dùng quý I tăng 10% so với cùng kỳ năm 2014.

Nhập siêu ở mức 1,8 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu tăng cao so với Quý I/2014, ước đạt 37,5 tỷ USD, tăng 16,3%; Kim ngạch xuất khẩu tăng 6,9% ước đạt 35,7 tỷ USD. Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 3,8 tỷ USD; khu vực FDI xuất siêu 2 tỷ USD.

Tỷ giá USD/VND được điều chỉnh tăng 1% trong tháng 01, tuy nhiên các yếu tố cung - cầu ngoại tệ về cơ bản không có biến động lớn, nên tỷ giá vẫn duy trì tương đối ổn định trong 02 tháng đầu năm. Trong tháng 03, tỷ giá tăng mạnh do ảnh hưởng trước xu hướng tăng của giá USD thế giới, khi ECB triển khai gói nới lỏng định lượng và dự đoán FED tăng lãi suất trong quý II.

Mặt bằng lãi suất quý I/2015 tiếp tục ổn định ở lãi suất cho vay, giảm nhẹ ở lãi suất huy động.

Thị trường vàng: giá vàng trong nước tương đối ổn định, không bị tác động lớn bởi biến động của giá vàng thế giới. Chênh lệch giá vàng thế giới – trong nước trung bình khoảng 3,8 triệu đồng/ 1 lượng.

▪ *Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:*

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong quý I năm 2015, NHTMCPCTVN đã tích cực nâng cao công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Cụ thể:

Về mô hình tổ chức: tiếp tục vận hành và phát huy hiệu quả mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến công cụ tài chính này.

Về hệ thống quản trị rủi ro: trong 03 tháng đầu năm 2015, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiêu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Về hệ thống văn bản chính sách: hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách. Để quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy định, quy trình, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ; đồng thời, quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu QTRR theo Thông tư 36 và các quy định của NHNN, cũng như dần đáp ứng các yêu cầu về QTRR theo Basel II. Cụ thể:

✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:** Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hoá nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và QTRR. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hoá theo 05 cấp độ văn bản. NHCT là một trong Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống XBTDNB (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm Xếp hạng tín dụng, Khởi tạo khoản vay, Quản lý TSBĐ, chiết xuất thông tin Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.

✓ **Về quản lý RRTK & RRLS:** Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình QLRRTK và RRLS trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối kinh doanh và khối QLRR để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống chính sách, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình QLRRTK, RRLS trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Về công cụ hỗ trợ, Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý RRTK & RRLS.

✓ **Về quản lý RRTT:** Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về công cụ hỗ trợ, ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back (Straight Through Process). Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động KDV. Trên cơ sở đó, các báo cáo QLRRTT được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCP CT VN an toàn, hiệu quả.

25. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Trong quý I/2015, NHNN tiếp tục thực hiện mục tiêu tập trung ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, định hướng điều hành lãi suất theo hướng giảm lãi suất trung dài hạn để hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trong năm 2015.

Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp các hệ thống quản lý tài sản nợ-tài sản có, hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ và hệ thống Treasury nhằm phục vụ công tác quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế, đồng thời thực hiện phân tích dự báo các kịch bản định kỳ hoặc đột xuất để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

- **Cơ cấu tổ chức quản lý:** Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

- **Phương pháp quản lý:**

Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- + Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;
- + Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- + Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- + Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;
- + Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Ngoài ra, đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không có định lãi suất cho vay*) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

- Quy định kiểm tra, giám sát:

+ Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

+ Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

+ Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

- Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:

+ Hệ thống INCAS

+ Hệ thống Treasury

+ Hệ thống các phòng nghiệp vụ

+ Hệ thống các Chi nhánh thành viên

+ Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý I/2015 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Rủi ro lãi suất ngày 31/03/2015

Đơn vị: triệu đồng

| Chi tiêu | Không chịu LS | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | | Tổng | |
|--|-------------------|------------------|------------------|--------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------|
| | | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-6 tháng | Từ 6-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc đá quý | 4.174.715 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.174.715 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | 9.764.138 | - | - | - | - | - | - | 9.764.138 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | - | 38.073.938 | 13.125.042 | 3.960.142 | 1.414.336 | - | - | - | 56.573.459 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | 4.503.819 | - | - | - | - | - | - | 4.503.819 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | - | 8.053.385 | 5.954.998 | 297.560.737 | 89.511.553 | 43.452.210 | 2.042.254 | 1.955.349 | - | - | 448.530.487 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | 11.258.299 | 433.012 | 5.629.150 | 7.794.207 | 61.054.622 | 433.012 | - | 86.602.300 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 5.846.156 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.846.156 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 8.536.824 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 8.536.824 |
| Tài sản Có khác | 26.876.669 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 26.876.669 |
| Tổng tài sản | 45.434.364 | 8.053.385 | 5.954.998 | 361.160.931 | 103.069.607 | 53.041.502 | 11.250.797 | 63.009.971 | 433.012 | 651.408.567 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | 139 | - | - | - | - | - | 1.588.047 | 1.588.186 |
| Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác | - | - | - | 43.309.461 | 20.605.040 | 9.719.358 | 2.177.136 | 1.943.872 | - | - | 77.754.867 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | 239.984.185 | 88.426.344 | 32.140.739 | 22.994.885 | 44.997.035 | - | - | 428.543.187 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 926.746 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 926.746 |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 6.276.865 | 14.122.946 | 6.669.169 | 8.630.689 | 3.530.736 | - | - | 39.230.405 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 20.045 | - | - | 5.343.937 | - | - | 5.363.982 |
| Các khoản nợ khác | 36.193.356 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 36.193.356 |
| Tổng Nợ phải trả | 37.120.102 | - | - | 289.570.649 | 123.174.374 | 48.529.266 | 33.802.710 | 55.815.580 | 1.588.047 | 589.600.729 | |
| Mức chênh lệch ròng | 8.314.262 | 8.053.385 | 5.954.998 | 71.590.281 | (20.104.767) | 4.512.236 | (22.551.913) | 7.194.391 | (1.155.036) | 61.807.838 | |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

- Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý I/2015 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Rủi ro thanh khoản ngày 31/03/2015

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng |
|--|------------------|------------------|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1-5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc đá quý | - | - | 4.174.715 | - | - | - | 4.174.715 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 9.764.138 | - | - | - | 9.764.138 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 37.904.218 | 13.011.896 | 5.657.346 | - | 56.573.459 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 4.503.819 | - | - | - | 4.503.819 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 8.053.385 | 5.954.998 | 41.279.600 | 130.356.631 | 175.981.452 | 67.350.926 | 448.530.487 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 11.258.299 | 433.012 | 13.423.357 | 61.054.622 | 86.602.300 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 5.846.156 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | 8.536.824 |
| Tài sản Có khác (*) | - | - | - | - | - | - | 26.876.669 |
| Tổng tài sản | 8.053.385 | 5.954.998 | 108.884.788 | 143.801.538 | 195.062.155 | 128.405.548 | 651.408.567 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 139 | - | - | - | 1.588.186 |
| Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác | - | - | 38.877.434 | 23.326.460 | 11.663.230 | 3.887.743 | 77.754.867 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 117.849.376 | 102.850.365 | 162.846.411 | 44.997.035 | 428.543.187 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 926.746 | - | - | - | 926.746 |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 6.276.865 | 14.122.946 | 15.299.858 | 3.530.736 | 39.230.405 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 20.045 | - | 5.343.937 | 5.363.982 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 4.509.692 | 8.269.246 | 18.011.091 | 5.403.328 | 36.193.356 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | 168.440.252 | 148.589.061 | 207.820.590 | 63.162.779 | 589.600.729 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 8.053.385 | 5.954.998 | (59.555.463) | (4.787.523) | (12.758.435) | 65.242.768 | 61.807.838 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

25.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

- Hệ thống văn bản: Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu ở mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, trong quý I/2015 NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ và kênh vay vốn song phương từ các tổ chức trong và ngoài nước. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý I/2015, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Rủi ro Tiền tệ ngày 31/03/2015

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | EUR quy đổi | USD quy đổi | VNĐ | Khác quy đổi | Tổng |
|--|--------------------|-------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 102.242 | 441.094 | 3.620.165 | 11.215 | 4.174.715 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 2.617.149 | 7.146.989 | - | 9.764.138 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 865.201 | 10.896.629 | 44.597.239 | 214.390 | 56.573.459 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 4.503.819 | - | 4.503.819 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 924.113 | 80.073.265 | 367.533.108 | - | 448.530.487 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 86.602.300 | - | 86.602.300 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 1.688.788 | 4.157.368 | - | 5.846.156 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | 8.536.824 | - | 8.536.824 |
| Các tài sản Có khác (*) | 725.936 | 2.236.384 | 23.907.917 | 6.432 | 26.876.669 |
| Tổng tài sản | 2.617.493 | 97.953.308 | 550.605.729 | 232.037 | 651.408.567 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | 15.280 | 1.572.906 | - | 1.588.186 |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | 450.590 | 50.276.439 | 27.027.838 | - | 77.754.867 |
| Tiền gửi của khách hàng | 9.263.266 | 28.964.929 | 390.232.537 | 82.456 | 428.543.187 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 926.746 | - | - | 926.746 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 201.790 | 7.574.183 | 31.454.433 | - | 39.230.405 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 5.343.937 | 20.045 | - | 5.363.982 |
| Các khoản nợ khác (*) | 97.861 | 1.870.663 | 34.224.420 | 411 | 36.193.356 |
| Vốn và các quỹ | - | - | 55.361.556 | - | 55.361.556 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 10.013.506 | 94.972.177 | 539.893.735 | 82.867 | 644.962.285 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (7.396.013) | 2.981.131 | 10.711.994 | 149.170 | 6.446.282 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (7.396.013) | 2.981.131 | 10.711.994 | 149.170 | 6.446.282 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Căn cứ Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 do Ngân hàng Nhà nước ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/06/2014, sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- Căn cứ Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 do Ngân hàng Nhà nước ban hành, có hiệu lực từ ngày 15/02/2015, sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ BCTC đối với các TCTD và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính: “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại”

NHCT đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ Quý I/2014 như sau:

| Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh | Quý I/2014 Số đã công bố | Thay đổi | Quý I/2014 Số trình bày lại |
|--|-------------------------------------|------------------|--|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 10.210.513 | 80.795 | 10.291.308 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 496.906 | (80.795) | 416.111 |
| Chi phí hoạt động | 2.456.615 | (222.784) | 2.233.831 |
| Chi phí hoạt động khác | 353.155 | 222.784 | 575.939 |

| Khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Quý I/2014 Số đã công bố | Thay đổi | Quý I/2014 Số trình bày lại |
|---|-------------------------------------|------------------|--|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 9.950.779 | 80.795 | 10.031.574 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 320.773 | (80.795) | 239.978 |

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

27. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|-----|------------|------------|
| | đồng | đồng |
| USD | 21.458 | 21.246 |
| EUR | 23.003 | 25.908 |
| GBP | 31.684 | 33.210 |
| CHF | 22.013 | 21.548 |
| JPY | 178,74 | 178,32 |
| SGD | 15.611 | 16.137 |
| CAD | 16.843 | 18.389 |
| AUD | 16.310 | 17.459 |
| NZD | 16.024 | 16.711 |
| THB | 659,90 | 638,42 |
| SEK | 2.478 | 2.762 |
| NOK | 2.642 | 2.878 |
| DKK | 3.080 | 3.480 |
| HKD | 2.767 | 2.749 |
| CNY | 3.452 | 3.426 |
| KRW | 19,36 | 19,60 |
| LAK | 2,69 | 2,62 |
| MYR | 5.797 | 6.100 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du